

Số: **2212** /XMBS-TCKT  
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **11** tháng **08** năm 2022

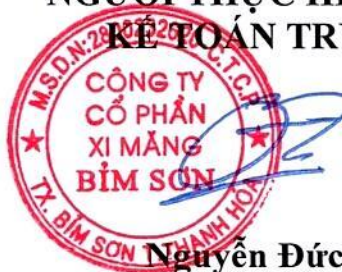
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Ông: Nguyễn Đức Sơn – Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ngày 11 tháng 08 năm 2022, bao gồm:
    - Bảng cân đối kế toán.
    - Báo cáo kết quả kinh doanh.
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
    - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - 6.2. Công văn số **2213** /XMBS-TCKT ngày 11 tháng 08 năm 2022 chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét..
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Số 213/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC HN 6  
tháng năm 2022 sau soát xét

Bỉm Sơn, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (Công ty) giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2022 sau soát xét như sau:

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế 6 tháng năm 2022 sau soát xét đạt 162,30 tỷ đồng tăng 4,57% so với lợi nhuận hợp nhất trước thuế trước soát xét nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước năm 2021 đến 6 tháng năm 2022 làm giá vốn hàng bán giảm 0,28% (tương ứng với 5,52 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,03% (tương ứng với 1,60 tỷ đồng). Vì vậy, lợi nhuận trước thuế 6 tháng 2022 hợp nhất sau soát xét tăng so với 6 tháng hợp nhất trước soát xét.

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng năm 2022 hợp nhất sau soát xét của Công ty đạt 162,29 tỷ đồng tăng 23,29% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 hợp nhất sau soát xét (tương ứng với 30,66 tỷ đồng); nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng tăng 3,08% (tương ứng với 69,23 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 28,64% (tương ứng với 6,71 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 13,28% (tương ứng với 9,42 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 17,72% (tương ứng với 13,60 tỷ đồng), giá vốn hàng bán tăng 1,66% (tương ứng với 32,11 tỷ đồng). Tuy nhiên mức độ tăng doanh thu và giảm chi phí tài chính lớn hơn mức độ tăng của giá vốn hàng bán, chi phí quản lý, chi phí bán hàng. Vì vậy, lợi nhuận trước thuế 6 tháng 2022 hợp nhất sau soát xét tăng so với 6 tháng năm 2021 hợp nhất sau soát xét.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: V.Th, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, <sup>22</sup>



---

**Nguyễn Hoàn Vân**  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

250  
G T  
HH  
TOÁ  
IT  
NA  
- T.P

Số: 0246 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo thông báo kết quả kiểm toán số 520/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>883.092.513.894</b>	<b>562.798.825.558</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>22.938.581.906</b>	<b>94.822.306.112</b>
1. Tiền	111		22.938.581.906	94.822.306.112
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>350.001.503.318</b>	<b>106.357.373.496</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	281.860.085.004	34.014.912.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	43.580.784.420	50.359.192.603
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	29.950.229.439	27.372.863.871
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.389.595.545)	(5.389.595.545)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>464.587.265.732</b>	<b>318.314.929.079</b>
1. Hàng tồn kho	141		494.852.345.613	348.580.008.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.265.079.881)	(30.265.079.881)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.565.162.938</b>	<b>43.304.216.871</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	33.551.592.378	31.603.925.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.505.830.651	11.192.551.693
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	507.739.909	507.739.909
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.332.166.360.123</b>	<b>3.364.747.648.344</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.264.169.940</b>	<b>7.598.090.197</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.264.169.940	7.598.090.197
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.005.491.530.473</b>	<b>3.148.752.811.935</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.995.625.781.734	3.138.658.031.136
- Nguyên giá	222		7.573.455.644.086	7.602.997.073.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.577.829.862.352)	(4.464.339.041.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.865.748.739	10.094.780.799
- Nguyên giá	228		12.453.005.603	12.453.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.587.256.864)	(2.358.224.804)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>213.156.145.368</b>	<b>89.095.992.314</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	213.156.145.368	89.095.992.314
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>105.254.514.342</b>	<b>119.300.753.898</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	95.342.934.254	108.556.553.248
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	8.523.879.150	8.523.879.150
3. Lợi thế thương mại	269	14	1.387.700.938	2.220.321.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.215.258.874.017</b>	<b>3.927.546.473.902</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.967.564.346.155</b>	<b>1.764.802.782.927</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.860.726.826.852</b>	<b>1.724.931.321.533</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	979.706.835.251	873.157.667.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	49.093.614.801	127.681.823.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	50.237.946.868	16.076.523.744
4. Phải trả người lao động	314		44.978.560.922	74.899.027.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	131.576.547.657	79.754.142.976
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	18.213.383.329	22.293.556.721
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	563.786.433.946	524.082.181.513
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.133.504.078	6.986.398.072
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106.837.519.303</b>	<b>39.871.461.394</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	100.217.289.101	33.800.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.620.230.202	6.071.461.394
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.247.694.527.862</b>	<b>2.162.743.690.975</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>2.247.694.527.862</b>	<b>2.162.743.690.975</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	713.584.349.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.557.594.004	182.836.026.918
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		127.131.957.200	73.875.754.366
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		129.425.636.804	108.960.272.552
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(26.009.098.565)	(22.781.406.981)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.215.258.874.017</b>	<b>3.927.546.473.902</b>

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Đức Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vân  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	24	2.316.646.056.107	2.247.412.543.287
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		2.316.646.056.107	2.247.412.543.287
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.970.774.111.694	1.938.661.543.511
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		345.871.944.413	308.750.999.776
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.189.214	18.554.467
6. Chi phí tài chính	22	27	16.714.959.423	23.423.081.477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.714.959.423	23.423.081.477
7. Chi phí bán hàng	25	28	90.372.345.749	76.769.347.813
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	80.339.135.426	70.921.240.909
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		158.469.693.029	137.655.884.044
10. Thu nhập khác	31	29	5.922.486.582	3.539.154.360
11. Chi phí khác	32	30	2.095.069.468	9.555.202.643
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.827.417.114	(6.016.048.283)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		162.297.110.143	131.639.835.761
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	35.907.164.923	30.247.092.785
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		126.389.945.220	101.392.742.976
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		129.617.636.804	104.461.957.292
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.227.691.584)	(3.069.214.316)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.052	680

Phạm Thị Thu Hương  
 Người lập

Nguyễn Đức Sơn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàn Vân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	162.297.110.143	131.639.835.761
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	150.698.028.072	151.517.966.280
Các khoản dự phòng	03	548.768.808	390.141.514
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.781.098.686)	(18.460.167)
Chi phí lãi vay	06	16.714.959.423	23.423.081.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	327.477.767.760	306.952.564.865
Tăng các khoản phải thu	09	(242.011.603.118)	(254.347.510.128)
Tăng hàng tồn kho	10	(146.272.336.653)	(43.426.585.166)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.407.182.227	60.065.748.682
Giảm chi phí trả trước	12	11.265.951.885	4.617.341.603
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.237.783.108)	(16.931.077.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.708.698.882)	(21.513.916.735)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.280.062.329)	(18.265.820.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.359.582.218)	17.150.745.726
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.402.064.874)	(20.686.672.965)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.757.031.866	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.935.041	18.460.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.622.097.967)	(20.668.212.798)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.202.282.640.864	1.664.203.712.724
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.096.161.099.330)	(1.699.758.999.677)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.585.555)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	106.097.955.979	(35.555.286.953)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(71.883.724.206)	(39.072.754.025)
Tiền đầu kỳ	60	94.822.306.112	88.125.503.724
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	22.938.581.906	49.052.749.699

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Đức Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vân  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu phố 7, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.386 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.351).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

#### Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 07 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Từ năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án, cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

CRC đã bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại từ tháng 11 năm 2021.

#### Chi nhánh

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiền đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 8 năm 2022.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét và đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 8 năm 2022.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ



tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu chính	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đập, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho

tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, công ty con của Công ty có các khoản lỗ có thể được mang sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 5 năm. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.196.442.563	766.255.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.742.139.343	94.056.050.562
	<b>22.938.581.906</b>	<b>94.822.306.112</b>

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Ngọc Mườì	58.066.827.613	5.711.952.527
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	55.790.531.008	10.462.340.735
Công ty TNHH MTV Xuân Anh	18.686.620.799	-
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Thịnh Đạt	18.184.700.045	124.514.954
Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân	4.445.013.995	8.125.013.998
Các khách hàng khác	126.686.391.544	9.591.090.353
	<b>281.860.085.004</b>	<b>34.014.912.567</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	127.641.750

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 10	19.512.148.107	25.007.640.000
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (K2)	6.667.438.373	6.667.438.373
Viện Nghiên cứu cơ khí	5.891.079.465	7.483.576.450
Nhà cung cấp khác	11.510.118.475	11.200.537.780
	<b>43.580.784.420</b>	<b>50.359.192.603</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Dự án Cảng Lèn	18.667.708.258	18.667.708.258
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	5.438.625.095	4.959.186.996
Phải thu khác	5.843.896.086	3.745.968.617
	<b>29.950.229.439</b>	<b>27.372.863.871</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	8.264.169.940	7.598.090.197
	<b>8.264.169.940</b>	<b>7.598.090.197</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</b>	218.181.817	500.181.817

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	khoản nợ xấu	có thể thu hồi	khoản nợ xấu	có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Quảng Ngãi	1.895.920.855	-	1.895.920.855	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	678.909.900	-	678.909.900	-
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	522.000.000	-	522.000.000	-
Đối tượng khác	2.292.764.790	-	2.292.764.790	-
	<b>5.389.595.545</b>	<b>-</b>	<b>5.389.595.545</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	279.101.924.657	(30.265.079.881)	252.753.028.124	(30.265.079.881)
Công cụ, dụng cụ	2.392.441.343	-	8.027.319.749	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	143.923.046.530	-	51.383.913.684	-
Thành phẩm	69.434.933.083	-	36.415.747.403	-
	<b>494.852.345.613</b>	<b>(30.265.079.881)</b>	<b>348.580.008.960</b>	<b>(30.265.079.881)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Phụ tùng thay thế dài hạn	8.523.879.150	-	8.523.879.150	-
	<b>8.523.879.150</b>	-	<b>8.523.879.150</b>	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lò	26.800.702.624	28.053.129.656
Chi phí sửa chữa máy nghiền	6.750.889.754	3.550.795.613
	<b>33.551.592.378</b>	<b>31.603.925.269</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	33.131.433.131	28.479.261.198
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	30.724.869.811	46.013.509.884
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (ii)	11.321.646.673	12.029.249.593
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (iii)	10.517.703.785	10.767.334.139
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.204.789.688	9.281.193.346
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	386.610.464	1.986.005.088
Chi phí phân bổ dài hạn khác	55.880.702	-
	<b>95.342.934.254</b>	<b>108.556.553.248</b>

- (i) Thể hiện khoản chi phí cấp quyền khai thác mỏ sét Công ty đã nộp trước tại các mỏ sét Tam Diên, Yên Duyên và Cổ Đàm.
- (ii) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.
- (iii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.979.361.358.404	5.411.368.162.269	171.818.154.884	30.548.732.015	9.900.665.525	7.602.997.073.097
Mua sắm mới	-	936.000.000	-	-	-	936.000.000
Tặng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	863.950.790	4.998.107.614	-	-	-	5.862.058.404
Thanh lý, nhượng bán	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)	-	-	-	(36.320.569.233)
Giảm khác	(18.918.182)	-	-	-	-	(18.918.182)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.978.003.823.024</b>	<b>5.383.184.268.638</b>	<b>171.818.154.884</b>	<b>30.548.732.015</b>	<b>9.900.665.525</b>	<b>7.573.455.644.086</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	997.097.087.975	3.267.918.173.855	170.584.932.274	23.001.717.411	5.737.130.446	4.464.339.041.961
Khấu hao trong kỳ	30.458.016.646	117.949.733.717	126.262.805	1.102.362.282	175.014.174	149.811.389.624
Thanh lý, nhượng bán	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)	-	-	-	(36.320.569.233)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.025.352.536.633</b>	<b>3.351.749.906.327</b>	<b>170.711.195.079</b>	<b>24.104.079.693</b>	<b>5.912.144.620</b>	<b>4.577.829.862.352</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	982.264.270.429	2.143.449.988.414	1.233.222.610	7.547.014.604	4.163.535.079	3.138.658.031.136
Tại ngày cuối kỳ	952.651.286.391	2.031.434.362.311	1.106.959.805	6.444.652.322	3.988.520.905	2.995.625.781.734

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 3 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.015.031.254.311 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.119.893.216.667 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - công ty con của Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy nghiên cứu xi măng Đại Việt - Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 165.782.485.634 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 173.689.774.090) để đảm bảo cho các khoản tiền vay của công ty con này tại ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 1.662.205.059.774 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.692.771.537.130 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
Số dư cuối kỳ	<b>8.629.336.000</b>	<b>3.823.669.603</b>	<b>12.453.005.603</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.358.224.804	2.358.224.804
Khấu hao trong kỳ	-	229.032.060	229.032.060
Số dư cuối kỳ	-	<b>2.587.256.864</b>	<b>2.587.256.864</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>8.629.336.000</b>	<b>1.465.444.799</b>	<b>10.094.780.799</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.629.336.000</b>	<b>1.236.412.739</b>	<b>9.865.748.739</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản hết đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị 1.602.558.208 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.602.558.208 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Kho nguyên liệu (i)	161.673.174.980	47.024.023.169
Dự án Dây chuyền nghiền xi măng đóng bao	19.243.632.505	19.243.632.505
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (ii)	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án Tuyến băng tải vận chuyển xi măng	7.210.215.183	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	14.534.074.806	12.333.288.746
	<b>213.156.145.368</b>	<b>89.095.992.314</b>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Kho nguyên liệu với giá trị ghi sổ ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 161.673.174.980 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 47.024.023.169 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

(ii) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTĐXD ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1308/VICEM-HĐTV ngày 12 tháng 8 năm 2021 từ Hội đồng thành viên VICEM liên quan chuyển nhượng dự án Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty xây dựng phương án xử lý đảm bảo thu hồi vốn và tối lợi ích theo quy định.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	16.652.411.248
Số dư cuối kỳ	16.652.411.248
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu kỳ	14.432.089.748
Khấu hao trong kỳ	832.620.562
Số dư cuối kỳ	15.264.710.310
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>2.220.321.500</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.387.700.938</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	117.721.517.437	117.721.517.437	105.233.597.844	105.233.597.844
Công ty TNHH Hải Nam	113.558.423.120	113.558.423.120	4.234.227.294	4.234.227.294
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	88.511.331.776	88.511.331.776	71.632.665.105	71.632.665.105
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	67.703.046.910	67.703.046.910	92.419.353.736	92.419.353.736
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	55.229.368.229	55.229.368.229	123.332.977.742	123.332.977.742
Các đối tượng khác	536.983.147.779	536.983.147.779	476.304.845.730	476.304.845.730
	<b>979.706.835.251</b>	<b>979.706.835.251</b>	<b>873.157.667.451</b>	<b>873.157.667.451</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	424.239.230.121	424.239.230.121	384.599.929.161	384.599.929.161

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	18.283.871.000	18.283.871.000	12.450.759.534	12.450.759.534
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	10.679.140.146	10.679.140.146	11.742.834.878	11.742.834.878
Công ty TNHH Hải Nam	6.597.011.683	6.597.011.683	46.316.714.824	46.316.714.824
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	4.915.429.816	4.915.429.816	20.358.406.139	20.358.406.139
Người mua trả tiền trước khác	8.618.162.156	8.618.162.156	36.813.108.335	36.813.108.335
	<b>49.093.614.801</b>	<b>49.093.614.801</b>	<b>127.681.823.710</b>	<b>127.681.823.710</b>
<b>Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.560.195.588	5.560.195.588	3.393.327.037	3.393.327.037



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	-	6.016.613
	<b>507.739.909</b>	-	-	<b>507.739.909</b>
<b>Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.146.669.681	17.905.291.005	17.988.415.005	1.063.545.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.207.741.140	35.907.164.923	4.708.698.882	42.406.207.181
Thuế thu nhập cá nhân	875.061.759	4.398.318.255	4.627.970.475	645.409.539
Thuế tài nguyên	1.169.775.663	8.683.572.785	8.757.318.198	1.096.030.250
Tiền thuê đất	582.894.396	3.923.669.792	491.026.364	4.015.537.824
Phí bảo vệ môi trường	1.094.381.105	7.918.081.339	8.001.246.051	1.011.216.393
Các loại thuế và phí khác	-	9.172.817.000	9.172.817.000	-
	<b>16.076.523.744</b>	<b>87.908.915.099</b>	<b>53.747.491.975</b>	<b>50.237.946.868</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	69.192.899.902	63.514.641.397
Chi phí quản lý và phát triển thị trường	22.238.166.234	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.359.581.256	-
Chi phí trích trước xây dựng cơ bản dở dang	9.914.907.639	-
Trích trước chi phí Dự án nghiên xi măng đóng bao	6.868.079.633	8.005.700.399
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.876.688.300
Chi phí trích trước vận chuyển	2.687.935.138	207.390.910
Các khoản chi phí phải trả khác	4.738.910.855	4.149.721.970
	<b>131.576.547.657</b>	<b>79.754.142.976</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (i)	6.838.622.343	6.838.622.343
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Phải trả về cổ tức	1.955.234.038	1.978.819.593
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.549.415	624.549.415
Các khoản phải trả khác	3.468.599.173	6.903.187.010
	<b>18.213.383.329</b>	<b>22.293.556.721</b>

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)

- (i) Thể hiện số tiền chuyển nhượng cổ phần phải trả các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung sau khi Công ty hoàn tất việc mua lại 9.953.280 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại ngày 01 tháng 5 năm 2013.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>436.685.624.147</b>	<b>436.685.624.147</b>	<b>1.133.082.351.763</b>	<b>1.096.061.099.330</b>	<b>473.706.876.580</b>	<b>473.706.876.580</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)		269.888.740.034	269.888.740.034	510.422.295.254	757.727.540.538	22.583.494.750	22.583.494.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn (i)		16.803.366.305	16.803.366.305	186.649.085.419	115.680.965.607	87.771.486.117	87.771.486.117
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)		100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)		48.393.517.808	48.393.517.808	49.348.790.267	48.393.517.808	49.348.790.267	49.348.790.267
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa (iv)		-	-	131.192.916.949	44.527.245.555	86.665.671.394	86.665.671.394
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thanh Hóa (v)		-	-	55.469.263.874	29.081.829.822	26.387.434.052	26.387.434.052
Bà Vũ Thị Hải Yến (vi)		800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Bà Cao Thị Trang (vii)		800.000.000	800.000.000	-	650.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		<b>87.396.557.366</b>	<b>87.396.557.366</b>	<b>2.783.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>90.079.557.366</b>	<b>90.079.557.366</b>
		<b>524.082.181.513</b>	<b>524.082.181.513</b>	<b>1.135.865.351.763</b>	<b>1.096.161.099.330</b>	<b>563.786.433.946</b>	<b>563.786.433.946</b>

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 200.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 9 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;
  - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
  - Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 03 năm 2016;
  - Các tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24 tháng 03 năm 2016.
- (ii) Thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 05 tháng 4 năm 2023. Lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
- (iii) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Hà Nội với hạn mức 50.000.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 17 tháng 9 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng.
- (iv) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 100.000.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng.
- (v) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 100.000.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng.
- (vi) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ bà Vũ Thị Hải Yến, kỳ hạn vay 12 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2022.
- (vii) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo và không có lãi suất của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ bà Cao Thị Trang, kỳ hạn vay không quá 6 tháng

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất (i)	45.400.000.000	45.400.000.000	-	-	45.400.000.000	45.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	29.950.000.000	29.950.000.000	69.200.289.101	100.000.000	99.050.289.101	99.050.289.101
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii)	17.050.859.003	17.050.859.003	-	-	17.050.859.003	17.050.859.003
Bà Vũ Thị Hải Yến (iv)	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Lâm (v)	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (vi)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
	<b>121.196.557.366</b>	<b>121.196.557.366</b>	<b>69.200.289.101</b>	<b>100.000.000</b>	<b>190.296.846.467</b>	<b>190.296.846.467</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	90.079.557.366
- Số phải trả sau 12 tháng	100.217.289.101



- (i) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Dung Quất. Khoản vay đáo hạn vào ngày 25 tháng 03 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả hàng quý. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho khoản vay này:

- Tài sản hình thành sau đầu tư (bao gồm từ vốn vay và vốn tự có) thuộc dự án “Xây dựng nhà máy nghiền xi măng Đại Việt - Dung Quất” (“Dự án”) và tài sản bảo lãnh của bên thứ ba là quyền sử dụng đất của các cá nhân là ông Vũ Thanh Tùng và bà Lê Thị Làn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0403/2011/HĐTC ngày 03 tháng 03 năm 2011 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương;
  - Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại các tổ chức tín dụng khác;
  - Toàn bộ nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án;
  - Toàn bộ nguồn vốn, tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của CRC và các nguồn thu khác của CRC theo các hợp đồng kinh tế mà CRC là người thụ hưởng.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 210.000.000.000 VND và thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Kho Nguyên liệu.
- (iii) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi với thời hạn vay từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Gốc vay được trả hàng tháng, lãi vay trả theo quý. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã sử dụng các tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án “Xây dựng nhà máy nghiền xi măng Đại Việt - Dung Quất” để thế chấp cho khoản vay này.
- (iv) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo và không có lãi suất của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ bà Vũ Thị Hải Yến với thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 23 tháng 7 năm 2023.
- (v) Thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ bà Nguyễn Thị Lâm. Khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (vi) Thể hiện khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - Công ty con từ Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Đà Nẵng với thời hạn vay là 120 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2020.. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng quý.

Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	90.079.557.366	87.396.557.366
Trong năm thứ hai	4.000.000	2.785.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.000.000	14.012.000.000
Sau năm năm	<u>100.205.289.101</u>	<u>17.003.000.000</u>
	<b><u>190.296.846.467</u></b>	<b><u>121.196.557.366</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(90.079.557.366)</u>	<u>(87.396.557.366)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>100.217.289.101</u></b>	<b><u>33.800.000.000</u></b>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng		
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</b>								
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	691.514.277.064	170.690.020.887	(16.421.897.977)	2.134.887.121.027		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	99.998.145.920	(3.069.214.316)	96.928.931.604		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.070.072.921	(22.070.072.921)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(37.281.250.000)	-	(37.281.250.000)		
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(120.000.000)	-	(120.000.000)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>713.584.349.985</b>	<b>210.716.843.886</b>	<b>(19.491.112.293)</b>	<b>2.193.914.802.631</b>		

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày**

**30 tháng 6 năm 2022**

Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.232.098.120.000	57.006.601.053	713.584.349.985	182.836.026.918	(22.781.406.981)	2.162.743.690.975		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	129.617.636.804	(3.227.691.584)	126.389.945.220		
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	14.456.961.385	(14.456.961.385)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(40.793.525.000)	-	(40.793.525.000)		
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(453.583.333)	-	(453.583.333)		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(192.000.000)	-	(192.000.000)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>256.557.594.004</b>	<b>(26.009.098.565)</b>	<b>2.247.694.527.862</b>		

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 1089 - 2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền lần lượt là 14.456.961.385 VND, 40.793.525.000 VND và 453.583.333 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 với số tiền 61.604.910.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa công bố lịch chốt quyền nhận cổ tức.

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 16 ngày 25 tháng 11 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.232.098.120.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.232.098.120.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	73,1%	901.240.150.000	73,1%	901.240.150.000
Các cổ đông khác	26,9%	330.857.970.000	26,9%	330.857.970.000
	<b>100%</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.232.098.120.000</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	200,00	1.489,00
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	263,55	263,55

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>2.316.646.056.107</b>	<b>2.247.412.543.287</b>
Doanh thu bán xi măng	2.062.687.372.052	1.922.638.437.153
Doanh thu bán clinker	253.629.050.064	324.463.377.534
Doanh thu khác	329.633.991	310.728.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.316.646.056.107</b>	<b>2.247.412.543.287</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>24.388.508.276</b>	<b>32.055.695.453</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn xi măng	1.747.815.083.700	1.620.825.461.595
Giá vốn clinker	222.959.027.994	317.810.709.432
Giá vốn khác	-	25.372.484
	<b>1.970.774.111.694</b>	<b>1.938.661.543.511</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.033.611.352.737	872.200.303.859
Chi phí nhân công	195.127.293.988	172.941.768.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.698.028.072	142.188.234.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.008.779.726	724.934.484.683
Chi phí khác	177.598.456.872	178.105.757.822
	<b>2.267.043.911.395</b>	<b>2.090.370.549.332</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.714.959.423	23.423.081.477
	<b>16.714.959.423</b>	<b>23.423.081.477</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>2.218.410.960</b>	<b>4.675.000.000</b>



28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	22.223.784.126	18.454.551.547
Chi phí vận chuyển	22.414.304.950	16.493.759.835
Chi phí phát triển thị trường	22.238.166.234	20.997.924.546
Chi phí quảng cáo	4.566.991.103	5.241.632.820
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	5.382.279.330	4.982.737.450
Chi phí bán hàng khác	13.546.820.006	10.598.741.615
	<b>90.372.345.749</b>	<b>76.769.347.813</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	35.424.475.391	30.795.053.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.251.247.399	13.398.780.532
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	5.382.279.330	4.982.737.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.193.332.955	3.445.669.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.087.800.351	18.298.999.863
	<b>80.339.135.426</b>	<b>70.921.240.909</b>

- (i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định dựa vào tỷ lệ phần trăm cụ thể đối với từng loại hình doanh thu: doanh thu tiêu thụ xi măng, doanh thu tiêu thụ clinker và doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.757.031.866	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	230.461.257	453.217.463
Thu nhập từ bán điện năng	-	1.070.798.588
Thu nhập khác	2.934.993.459	2.015.138.309
	<b>5.922.486.582</b>	<b>3.539.154.360</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	1.544.616.376	7.858.499.330
Chi phí tiền điện	-	1.070.798.588
Các khoản khác	550.453.092	625.904.725
	<b>2.095.069.468</b>	<b>9.555.202.643</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	35.907.164.923	29.456.191.863
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	790.900.922
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>35.907.164.923</b>	<b>30.247.092.785</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>162.297.110.143</b>	<b>131.639.835.761</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Lỗ tính thuế công ty con	12.367.847.349	5.370.872.723
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	4.870.867.122	10.270.250.831
- Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất	1.544.616.376	7.858.499.330
- Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh hợp nhất	1.032.620.562	832.620.560
- Các khoản phạt	-	898.099.565
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.293.630.184	681.031.376
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>179.535.824.614</b>	<b>147.280.959.315</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>35.907.164.923</b>	<b>29.456.191.863</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan. Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2021 của Công ty. Theo Thông báo kết quả số 520/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty quyết định tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu thuế thu nhập của kỳ trước (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh các khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ	Số lỗ còn được chuyển tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND		VND
2018 (*)	2023	6.926.806.376	-	6.926.806.376
2019 (*)	2024	15.673.282.434	-	15.673.282.434
2020 (*)	2025	13.500.225.991	-	13.500.225.991
2021 (*)	2026	14.169.932.967	-	14.169.932.967
2022 (*)	2027	12.367.847.349	-	12.367.847.349
<b>Tổng cộng</b>		<b>62.638.095.117</b>		<b>62.638.095.117</b>

(\*) Các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - công ty con của Công ty và chưa được quyết toán thuế bởi cơ quan thuế tại thời điểm lập báo cáo này.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>129.617.636.804</b>	<b>104.461.957.292</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(20.396.762.500)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(226.791.667)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>129.617.636.804</b>	<b>83.838.403.125</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	123.209.812	123.209.812
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.052</b>	<b>680</b>

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

**Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước**

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc này dẫn đến điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>104.461.957.292</b>	<b>104.461.957.292</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(20.396.762.500)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(226.791.667)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>104.461.957.292</b>	<b>83.838.403.125</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	123.209.812	123.209.812
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>848</b>	<b>680</b>

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>24.388.508.276</b>	<b>32.055.695.453</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	16.507.103.614	17.858.037.282
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.971.269.998	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.910.134.664	1.571.890.909
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	12.290.443.626
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	335.323.636
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>680.743.016.185</b>	<b>648.579.973.675</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	282.487.919.593	309.234.060.274
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	149.283.693.174	131.688.480.420
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	72.048.701.095	67.777.758.810
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	63.547.821.030	44.238.739.900
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	61.605.517.537	65.395.668.166
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	28.300.746.443	12.146.488.905
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	11.866.651.424	9.965.474.900
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.887.660.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	3.714.305.889	7.532.302.300
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	601.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Trả nợ vay ngắn hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	100.000.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.218.410.960</b>	<b>4.675.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.218.410.960	4.675.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	-	<b>127.641.750</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	64.401.750
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	63.240.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>218.181.817</b>	<b>500.181.817</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	218.181.817	500.181.817
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>424.239.230.121</b>	<b>384.599.929.161</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	117.721.517.437	105.233.597.844
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	88.511.331.776	71.632.665.105
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	72.221.742.544	49.103.530.005
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	67.703.046.910	92.419.353.736
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	25.149.077.142	17.272.882.660
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	23.981.353.984	19.595.784.750
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	17.603.331.034	22.414.182.976
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.887.660.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	3.306.369.294	6.774.132.085
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	33.800.000	33.800.000
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.560.195.588</b>	<b>3.393.327.037</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.559.773.504	3.392.904.953
Công ty Xi măng Nghi Sơn	422.084	422.084
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	100.000.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>264.000.000</b>	<b>192.000.000</b>
Ông Lê Hữu Hà	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Thế Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Đức Việt	36.000.000	-
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>3.785.281.000</b>	<b>3.450.907.000</b>
Ông Nguyễn Hoàn Văn	1.199.458.000	1.137.151.000
Ông Lê Huy Quân	854.075.000	771.950.000
Ông Trần Anh Tuấn	874.819.000	787.893.000
Ông Phạm Văn Phương	856.929.000	753.913.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	564.355.000	-
	(bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2021)	
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>622.456.000</b>	<b>579.523.000</b>
Ông Lê Hữu Phăng	279.099.000	237.107.000
Ông Lê Quang Đông	178.101.000	-
	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	
Bà Phạm Thị Thúy	165.256.000	-
	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	
Bà Tào Thị Nga	-	164.094.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	178.322.000
	(đã miễn nhiệm)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.671.737.000</b>	<b>4.222.430.000</b>

**34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 520/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau

**Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số điều chỉnh	Số đầu kỳ
		(Số đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>544.036.888.860</b>	<b>18.761.936.698</b>	<b>562.798.825.558</b>
<b>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>87.595.436.798</b>	<b>18.761.936.698</b>	<b>106.357.373.496</b>
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.610.927.173	18.761.936.698	27.372.863.871
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>3.332.357.349.938</b>	<b>32.390.298.406</b>	<b>3.364.747.648.344</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>3.165.385.336.507</b>	<b>(16.632.524.572)</b>	<b>3.148.752.811.935</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.155.290.555.708	(16.632.524.572)	3.138.658.031.136
- Nguyên giá	222	7.622.240.705.602	(19.243.632.505)	7.602.997.073.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.466.950.149.894)	2.611.107.933	(4.464.339.041.961)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>68.279.917.339</b>	<b>20.816.074.975</b>	<b>89.095.992.314</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	68.279.917.339	20.816.074.975	89.095.992.314
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>91.094.005.895</b>	<b>28.206.748.003</b>	<b>119.300.753.898</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	80.349.805.245	28.206.748.003	108.556.553.248
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>3.876.394.238.798</b>	<b>51.152.235.104</b>	<b>3.927.546.473.902</b>
<b>(270=100+200)</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.717.872.593.779</b>	<b>7.058.727.754</b>	<b>1.724.931.321.533</b>
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.717.174.690	7.359.349.054	16.076.523.744
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.594.178.021	(300.621.300)	22.293.556.721
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.118.650.183.625</b>	<b>44.093.507.350</b>	<b>2.162.743.690.975</b>
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	138.742.519.568	44.093.507.350	182.836.026.918
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	54.700.837.034	19.174.917.332	73.875.754.366
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b	84.041.682.534	24.918.590.018	108.960.272.552
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.876.394.238.798</b>	<b>51.152.235.104</b>	<b>3.927.546.473.902</b>

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
1. Giá vốn hàng bán	11	1.944.241.307.726	(5.579.764.215)	1.938.661.543.511
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20	303.171.235.561	5.579.764.215	308.750.999.776
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	132.076.119.829	5.579.764.215	137.655.884.044
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	126.060.071.546	5.579.764.215	131.639.835.761
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.131.139.942	1.115.952.843	30.247.092.785
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	96.928.931.604	4.463.811.373	101.392.742.976

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.060.071.546	5.579.764.215	131.639.835.761
2. Khấu hao tài sản cố định	02	152.445.558.563	(927.592.283)	151.517.966.280
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	302.300.392.933	4.652.171.932	306.952.564.865
4. Giảm chi phí trả trước	12	9.269.513.535	(4.652.171.932)	4.617.341.603

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Đức Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Văn  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022